

# CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT MINH QUÂN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT MINH QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH QUAN INTERIOR DECORATION AND TRADING CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108373335

3. Ngày thành lập: 23/07/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 67C Hà Trì 1, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                  | 0322     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                       | 3319     |
| 3.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                            | 3600     |
| 4.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                           | 3822     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                    | 4210     |
| 6.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                 | 0891     |
| 7.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4753     |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820     |
| 9.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                    | 5510     |
| 10. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                               | 7911     |
| 11. | Hoạt động bảo vệ cá nhân                                                                                                                                                     | 8010     |
| 12. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                     | 0321     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                   | 4290     |
| 14. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                         | 5629     |
| 15. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                       | 3311     |
| 16. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                | 3700     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                              | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                          | 4631        |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                  | 4641        |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                          | 4661        |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                               | 4663        |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4752        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                   | 4931        |
| 24. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                 | 4634        |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                    | 4719        |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                           | 5210        |
| 27. | Sản xuất giống thủy sản                                                                                                                                                               | 0323        |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                       | 0810        |
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                              | 1812        |
| 30. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                              | 3821        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                        | 4329        |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                        | 4330(Chính) |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                      | 5224        |
| 34. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                    | 5590        |
| 35. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (trừ dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                          | 8110        |
| 36. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                        | 3811        |
| 37. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                              | 3812        |
| 38. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                        | 1410        |
| 39. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                               | 1622        |
| 40. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                               | 1623        |
| 41. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                 | 4100        |
| 42. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                          | 4220        |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su | 4669        |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4759        |
| 45. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)                                                                                                                                        | 4662        |
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                               | 5630        |
| 47. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                            | 7820        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                           | 8230 |
| 49. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                    | 8292 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299 |
| 51. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                               | 8121 |
| 52. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                               | 8211 |
| 53. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                   | 1621 |
| 54. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                      | 1701 |
| 55. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                           | 1820 |
| 56. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                      | 2022 |
| 57. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                          | 3312 |
| 58. | Phá dỡ                                                                                                                              | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                   | 4312 |
| 60. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                        | 2592 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                               | 4321 |
| 62. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>(trừ hoạt động nổ cát)                                                                       | 4390 |
| 63. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                | 5221 |
| 65. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                 | 1702 |
| 66. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                       | 3100 |
| 67. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                       | 4610 |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                    | 5610 |
| 69. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                       | 5621 |
| 70. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                  | 7830 |
| 71. | Điều hành tua du lịch                                                                                                               | 7912 |
| 72. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                        | 7920 |
| 73. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                    | 8020 |
| 74. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                              | 8129 |
| 75. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                               | 8130 |
| 76. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                            | 8219 |
| 77. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                       | 0222 |
| 78. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                             | 0230 |
| 79. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                          | 0312 |
| 80. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                       | 0892 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 81. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 82. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 83. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                       | 0210 |
| 84. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                           | 0311 |
| 85. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899 |
| 86. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 87. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 88. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 89. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                               | 5022 |
| 90. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                          | 1629 |
| 91. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ được phẩm)                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 92. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                      | 8220 |
| 93. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0893 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ MINH PHƯƠNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 11/11/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001061008117

Ngày cấp: 21/11/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4, đường số 44, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 4, đường số 44, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ MINH PHƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/11/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001061008117

Ngày cấp: 21/11/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4, đường số 44, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 4, đường số 44, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội